

## **Buổi 5**

### **Background:** Phần nền của phần tử (thẻ)

- background-color: màu nền
- background-image: hình nền
- background-repeat: hình nền có lặp hay không
  - repeat (mặc định), no-repeat, repeat-x, repeat-y, space, round
- background-clip: chỉ định diện tích bao phủ của màu nền/hình nền (mặc định là border-box)
  - border-box (mặc định), padding-box, content-box
- background-origin: chỉ định nơi đặt hình nền
  - border-box, padding-box (mặc định), content-box
- background-position: chỉ định vị trí bắt đầu của hình nền (mặc định top left)
  - Sử dụng từ khóa top, bottom, left, center => ta có 9 vị trí (left top, right top ...)
  - Có thể sử dụng % hoặc px để chỉ định vị trí ví dụ: 30% 50%, 40px 90px
- background-attachment: chỉ định background image sẽ cuộn hay cố định
  - scroll (mặc định), fixed, local
    - Local: hình ảnh sẽ cuộn với nội dung của thẻ. Nếu bạn không chỉ định local mà chỉ định scroll thì hình ảnh trong phần tử đó sẽ trở thành fixed (lưu ý thẻ đó phải có thanh cuộn)
- background-size: chỉ định kích thước của hình nền, gồm có các giá trị auto (mặc định), cover, contain, %, px
  - auto: giữ nguyên kích thước hình gốc
  - cover: phóng to/thu nhỏ hình gốc để lấp đầy. Nếu cần nó cũng cắt hình (Nó không làm méo hình gốc)
  - contain: Cố gắng phóng to hoặc thu nhỏ hình gốc để vừa phần nội dung. Hình không bị cắt nên rất có thể hình sẽ không lấp đầy hết nội dung (tỉ lệ kích thước hình khác nội dung thẻ)
  - Để hình vừa vặn với nội dung có thể dùng 100% ngang và 100% dọc, đương nhiên hình bị méo nếu (tỉ lệ kích thước hình khác nội dung thẻ)

### **Boder:** sử dụng border để tạo đường viền

Dùng border-left, border-right, border-top, border-bottom để định dạng từng đường viền

border: <width> <style> <color>

Ví dụ: border: 1px solid black

Có thể chỉ định riêng lẻ từng thuộc tính như border-width, border-style, border-color. Ví dụ:

border-width: 1px;

border-style: solid;

border-color: black;

Danh sách các loại style của border: dotted, dashed, solid, double, groove, ridge, inset, outset, none, hidden

## Text

- color: dùng để tô màu cho text (đã đề cập nhiều lần nên không nhắc lại)
- text-align: được sử dụng để căn lề văn bản theo chiều ngang. Thuộc tính này có các giá trị
  - left (mặc định), right, center, justify
  - Justify là căn chỉnh sao cho các dòng bằng nhau về chiều rộng, trong đó dòng cuối cùng chỉ canh trái
- text-decoration: dùng để xác định cách vẽ đường thẳng trong text. Có 4 loại giá trị:
  - none, underline, overline, line-through
- text-transform: dùng để chỉ định chữ hoa, chữ thường. Có 3 loại giá trị:
  - uppercase, lowercase, capitalize
- text-indent: Dùng để xác định khoảng thụt đầu dòng của dòng đầu tiên trong đoạn văn
- letter-spacing: tăng/giảm khoảng cách giữa các **ký tự**.
- line-height: khoảng cách giữa các dòng (chiều cao của 1 dòng)
- word-spacing: tăng/giảm khoảng cách giữa các **từ**. Mặc định khoảng cách giữa các từ là 2.5em
- text-shadow: thêm đổ bóng vào text (văn bản)
  - Cú pháp: text-shadow: h-shadow v-shadow blur-radius color. Trong đó
    - h-shadow là đổ bóng ngang
    - v-shadow là đổ bóng dọc
    - blur-radius là độ mờ
    - color là màu của bóng
  - Lưu ý: độ mờ đơn vị là px. Giá trị càng lớn thì càng mờ. Giá trị mặc định là 0
- vertical-align: Căn chỉnh theo chiều dọc (xét trên 1 dòng). Có một số giá trị:
  - top, bottom, text-top, text-bottom, sup, sub, middle
- white-space: chỉ định khoảng trắng trong văn bản được đối xử như thế nào. Có một số giá trị: normal (mặc định), nowrap, pre, pre-line, pre-wrap. Nên quan tâm đến normal, nowrap và pre thôi.
  - normal: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ thành 1 khoảng trắng. Bọc lại khi cần thiết
  - nowrap: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ thành 1 khoảng trắng. Không bọc lại.
  - pre: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ được giữ nguyên. Không bọc lại. Xuống dòng được giữ nguyên. Thuộc tính này giống y như thẻ <pre>
  - pre-line: nhiều khoảng trắng kề nhau sẽ thành 1 khoảng trắng. Bọc lại khi cần thiết. Giữ nguyên xuống dòng.

- normal + xuống dòng
- pre-wrap: nhiều khoảng trắng kề nhau được giữ nguyên. Bọc lại khi cần thiết. Giữ nguyên xuống dòng.
  - pre + wrap

## Font chữ

Có 4 thuộc tính thường dùng

- font-family: chỉ định loại font dùng cho văn bản (mặc định là tùy vào browser)
  - Các font thường có sẵn trên máy người dùng: Arial, Helvetica, Times New Roman, Courier New, Verdana, Georgia, Tahoma, Calibri, Garamond, Bookman
  - [Tham khảo những font an toàn cho web](#)
- font-size: chỉ định kích thước font chữ dùng cho văn bản
- font-weight: chỉ định độ đậm nhạt của văn bản
- font-style: chỉ định kiểu của font chữ

Định nghĩa font mới (không có trong hệ thống) ta sử dụng: @font-face

```
@font-face{  
    font-family: "Open San";  
    src:url(fonts/Open_Sans/OpenSans-Regular.ttf);  
}
```